

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

Kính gửi: Bộ giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh thực hiện báo cáo thường niên năm 2025 theo các nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

Cơ sở 1: Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.

Cơ sở 2: Phường Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 871 292

Fax: 0203 871 092

Cổng thông tin điện tử: <http://qui.edu.vn>

3. Loại hình của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh, cơ quan quản lý trực tiếp

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh là cơ sở đào tạo Đại học công lập đảm bảo một phần chi thường xuyên. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

Sứ mạng:

Là một trung tâm đào tạo ĐH, sau ĐH cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; là trung tâm NCKH và CGCN về các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Tầm nhìn:

Đến năm 2035, Trường ĐHCNQN trở thành cơ sở đào tạo và nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín trong nước và khu vực về công nghiệp và dịch vụ theo hướng ứng dụng.

Giá trị cốt lõi của Trường ĐHCNQN: Là một hệ giá trị mang tính toàn diện, bao gồm: *Liêm chính - Đoàn kết - Trách nhiệm - Sáng tạo*, trong đó:

Liêm chính: Trường ĐHCNQN tôn trọng sự trung thực, công bằng và minh bạch trong tất cả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản trị ĐH. Công khai và thực hiện nghiêm túc những cam kết của Nhà trường đối với người học, CBVC của Nhà trường, cộng đồng và xã hội.

Đoàn kết: Tập thể sư phạm Nhà trường là một khối thống nhất, đồng tâm nhất trí vì sự phát triển của Nhà trường; luôn sẵn sàng hợp tác trong công việc, chia sẻ nguồn lực, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Mạng lưới cựu NH và các đối tác luôn là một phần gắn bó chặt chẽ của Trường.

trợ và giúp đỡ lẫn nhau để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Mạng lưới cựu NH và các đối tác luôn là một phần gắn bó chặt chẽ của Trường.

Trách nhiệm: Các thành viên của Trường ĐHCNQN luôn suy nghĩ và hành động có trách nhiệm với Nhà trường, cộng đồng và xã hội. Lợi ích của mỗi cá nhân gắn liền với sự phát triển của Nhà trường. Hết mình vì sự nghiệp chung là nhận thức căn bản của mỗi thành viên Trường ĐHCNQN.

Sáng tạo: Xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu thân thiện, đảm bảo cho CB, GV, NH được tự do sáng tạo, phát triển tư duy; Tôn trọng các ý kiến phản biện khách quan, có cơ sở khoa học; Giữ vững và phát huy vai trò đi đầu trong đổi mới và sáng tạo.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh

Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh trực thuộc Bộ Công Thương, tiền thân là Trường Trung học Kỹ thuật mỏ, được thành lập ngày 25/11/1958 theo Quyết định số 1630/BCN của Bộ Công nghiệp, địa điểm thành lập tại thị xã Hồng Gai (nay là thành phố Hạ Long - Quảng Ninh). Sau những năm tháng phấn đấu xây dựng và phát triển, ngày 24/7/1996 tại Quyết định số 479/TTg của Thủ tướng Chính phủ đã nâng cấp trường thành Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỏ. Trước những nhu cầu phát triển của đất nước, sự lớn mạnh của Nhà trường, ngày 25/12/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1730/2007-QĐ-TTg, Quyết định thành lập Trường ĐHCNQN trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Mỏ.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

Họ và tên: Hoàng Hùng Thắng

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh Điện thoại: 0203 871 292

Email: hoanghungthang@qui.edu.vn

7. Cơ cấu tổ chức

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, của nhà trường;

Quyết định số 1370/QĐ-TTg ngày 25/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 709/QĐ-BCT ngày 15/04/2022 của Bộ Công Thương về việc công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường, trường ĐHCNQN

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng;

Quyết định số 1499/QĐ-BCT ngày 26/7/2022 của Bộ Công Thương về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh nhiệm kỳ 2022-2027

Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 28/11/2023 của Hội đồng trường về việc bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng nhiệm kỳ 2022-2027

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

của nhà trường và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;

Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 06/11/2023 của Hội đồng trường về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 08/3/2023 của Hội đồng trường về ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

Quyết định số 482/QĐ-ĐHCNQN ngày 22/7/2025 V/v sáp nhập phòng Tổ chức Cán bộ và phòng Hành chính - Tổng hợp thành phòng Tổ chức - Hành chính

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

- Hoàng Hùng Thắng, Hiệu trưởng

- Số điện thoại: 0903231089

- Địa chỉ thư điện tử: hoanghungthang@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Phường Mạo Khê, Tỉnh Quảng Ninh.

- Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng

- + Là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của Trường.

- + Tổ chức thực hiện hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, hợp tác trong nước, quốc tế, hoạt động khác theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, nghị quyết của Hội đồng trường;

- + Trình văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng trường sau khi tổ chức lấy ý kiến của tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong Trường; ban hành quy định khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

- + Đề xuất hội đồng trường xem xét bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý thuộc thẩm quyền của Hội đồng trường; thực hiện bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh quản lý khác thuộc Trường, quyết định dự án đầu tư theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

- + Hàng năm, báo cáo trước Hội đồng trường về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Hiệu trưởng về công tác tài chính, tài sản của Trường; thực hiện công khai, minh bạch thông tin; thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

- + Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Hội đồng trường và các bên liên quan; chịu sự giám sát của cá nhân, tổ chức có liên quan về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

Danh sách Ban lãnh đạo

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	HĐT	Bùi Thanh Nhu	1970	GVC, Tiến sĩ, Chủ tịch	0912842867	bui thanhnhu@qui.edu.vn
2	BGH	Hoàng Hùng Thắng	1972	GVC, Tiến sĩ, Hiệu trưởng	0903231089	hoanghungthang@qui.edu.vn
3	BGH	Phạm Đức Thang	1986	GVC, Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	0987302934	phamducthang@qui.edu.vn

8. Các văn bản khác của nhà trường:

Chiến lược phát triển của nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của nhà trường và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nghị quyết số 08/NQ-HĐT ngày 10/3/2023 của Hội đồng trường về ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Nghị quyết số 23/NQ-HĐT ngày 06/11/2023 của Hội đồng trường về ban hành Quy chế Quy định thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 06/11/2023 của Hội đồng trường về ban hành Quy chế Tài chính Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Nghị quyết số 50/NQ-HĐT ngày 16/9/2024 của Hội đồng trường về ban hành Quy chế về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Quyết định số 116/QĐ-ĐHCNQN ngày 19/2/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025;

Kế hoạch số 336/KH-ĐHCNQN ngày 31/10/2025 của Hiệu trưởng về việc xây dựng Đề án tinh giản lao động và phân phối thu nhập giai đoạn 2026-2030;

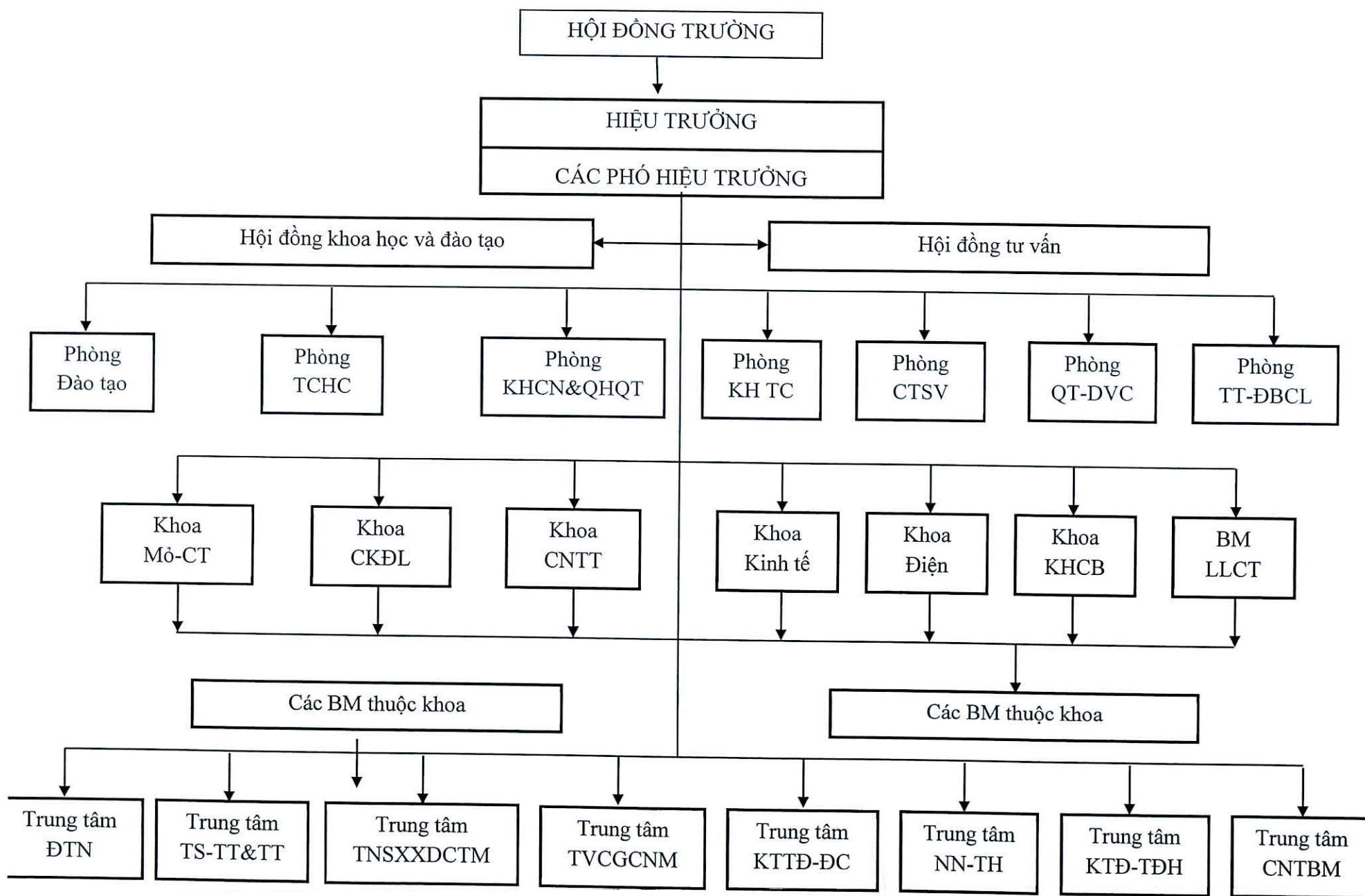
Kế hoạch số 190/KH-ĐHCNQN ngày 03/7/2025 của Hiệu trưởng về việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy các đơn vị trong Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh;

Quyết định số 339/QĐ-ĐHCNQN ngày 19/2/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy trình giám sát sự tuân thủ chính sách về đào tạo nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;

Quyết định số 142/QĐ-ĐHCNQN ngày 03/3/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định chấm công bằng phần mềm nhận diện khuôn mặt;

Quyết định số 43/QĐ-ĐHCNQN ngày 13/01/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng đối với viên chức, người lao động Trường ĐHCNQN.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của Nhà trường



II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN (Số liệu tính đến 31/12/2025)

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	10,37	6,54
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,16	94,31
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	18,43	17,54

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

STT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến Sĩ	PGS	GS
1	Giảng viên toàn thời gian	217	9	167	40	1	
2	Giảng viên trong độ tuổi lao động	213	9	166	38	0	

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	15	16
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	47	40
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	31,91	28,43

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT (Số liệu tính đến 31/12/2025)

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m2)	177,76	267,796
2	Diện tích sàn/người học (m2)	21,07	26,28
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100 %	100 %
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	123	1849,14
5	Số bản sách/người học	38,8	129,2
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng học trực tuyến	15,9	18,2
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	1800	700

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

STT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Mạo Khê, Quảng Ninh	102.929,25	23.435
2	Cơ sở	Đông Mai, Quảng Ninh	190.377,7	11.332,6
	Tổng cộng			

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

STT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà.....	không	
2	Nâng cấp tòa nhà	không	
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm	không	
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm	không	
		Tổng cộng	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC (Số liệu tính đến 31/12/2025)

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh (VCEA)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

- Mức độ đạt kiểm định:

+ Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3,86

+ Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 3,61

+ Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3,83

+ Kết quả hoạt động: 3,67

(Không tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0)

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 27 tháng 02 năm 2023 đến ngày 27 tháng 02 năm 2028

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử	Trung tâm Kiểm định chất lượng	Từ ngày 19/12/2024 đến ngày 18/12/2029

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
2	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	giáo dục Thăng Long	Từ ngày 19/12/2024 đến ngày 18/12/2029
3	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		Từ ngày 19/12/2024 đến ngày 18/12/2029
4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		Từ ngày 19/12/2024 đến ngày 18/12/2029
5	7340301	Kế toán	Kế toán		Từ ngày 19/12/2024 đến ngày 18/12/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO (Số liệu tính đến 31/12/2025)

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo¹

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	32,0	24,9
2	Tỉ lệ tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	25	27,4
3	Tỉ lệ thôi học	4,6	5,3
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	4,9	12,43
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	72,03	71,11
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	80,2	80,34
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	89,7	90,6
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	94,0	88,9
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	90,73	90,97

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm

STT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ²
I	Đại học				
1	Lĩnh vực 1- khối ngành III				

¹Bao gồm các chỉ số theo Hướng dẫn xác định các chỉ số đánh giá tại Tiêu chuẩn 5 (Tuyển sinh và đào tạo) của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học

²Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đúng chuyên môn đối với người tốt nghiệp đại học.

STT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm ²
	Chính quy	255	90	109	90,74
	Vừa học vừa làm	14			
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
2	Lĩnh vực 2- khối ngành V				
	Chính quy	1198	537	164	90,69
	Vừa học vừa làm	118	65		
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Lĩnh vực 1				
2	Lĩnh vực 2- Khối ngành V	65	37	15	
III	Tiến sĩ				

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (Số liệu tính đến 31/12/2025)

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	0	1,04
2	Số công bố khoa học/giảng viên	107/217	29/217
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	12/217	4/217

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

STT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước	0	
2	Đề tài nghiên cứu cấp bộ, tỉnh	0	
3	Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở	16	207
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	
	Tổng số		

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

STT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	56	2
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	12	4

STT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	13	15
4	Tổng số bằng sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

STT	Chỉ số đánh giá	Năm 2024	Năm 2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	7,33 %	0,035 %
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	1,08 %	-0,535 %

2. Kết quả thu chi hoạt động (ĐVT: Triệu đồng)

STT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	43.082,73	30.083
I	Hỗ trợ thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	24.043,42	14.221
II	Thu giáo dục và đào tạo	15.649,26	11.967
1	Học phí, lệ phí từ người học	15.649,26	11.967
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	Thu Khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	3.390,05	3.895

STT	Chỉ số thống kê	Năm 2024	Năm 2023
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	39.725,31	28.349
I	Chi lương, thu nhập	24.662,47	18.931
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	19.729,97	18.413
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	4.932,50	518
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	10.969,56	6.239,28
1	Chi cho đào tạo	6.599,36	3.506,18
2	Chi cho nghiên cứu	777,65	244,50
3	Chi cho phát triển đội ngũ	3.592,55	2.486,28
4	Chi phí chung và chi khác		2,32
III	Chi hỗ trợ người học	944,08	540,72
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	856,94	537,52
2	Chi hoạt động nghiên cứu	87,14	3,2
3	Chi hoạt động khác		
IV	Chi khác	3.149,2	2.638
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	3.357,42	1.734

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC *City*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám hiệu;
- Lưu VT, TT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Hoàng Hùng Thắng